TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29-3-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Đức Hưng

Bà Phạm Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Huệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980 (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1979 (Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1977 - Vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2018, và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào ngày 21 tháng 5 năm 2002 bà và ông Nguyễn Tấn Đ kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp trong lối sống, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà và ông Nguyễn Tấn Đ đã sống ly thân từ năm 2012. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Tấn Đ.

Về con chung, có một người tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2008, hiện đang do bà nuôi dưỡng, bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Nguyễn Tấn Đ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 02 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn, thời gian sống ly thân

đúng như bà Nguyễn Thị N đã khai, ông thống nhất ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về con chung, ông chấp nhận giao Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2008 cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện ông Nguyễn Tấn Đ về ly hôn, tranh chấp nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đồng thời, ông Nguyễn Tấn Đ có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Nguyễn Tấn Đ được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Tấn Đ kết hôn và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Tấn Đ đều thừa nhận quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn được tình cảm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn thì ông Nguyễn Tấn Đ cũng đồng ý. Xét hôn nhân của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Tấn Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Nguyễn Tấn Đ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

[3] Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Tấn Đ có một người con chung tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2008, hiện do bà Nguyễn Thị N nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị N yêu cầu nuôi thì ông Nguyễn Tấn Đ thống nhất giao con chung cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Từ đó, giao cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2008 theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

[4] Bà Nguyễn Thị N xác định tài sản chung và nợ chung là không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Nguyễn Tấn Đ.

2. Về con chung, giao bà Nguyễn Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2008. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Tấn Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Tấn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Bà Nguyễn Thị N chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006911, ngày 22 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, như vậy bà Nguyễn Thị N không còn phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mỹ Nhi